

QUỸ ETF DCVFMVNMIDCAP

Số: 77 /2024-CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngày 12 tháng 03 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

1. Tên CTQLQ: CTY CP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM
- Tên Quỹ ETF niêm yết: Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP
- Mã chứng khoán: FUEDCMID
- Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 15, Tòa nhà Mê Linh Point, 02 Ngô Đức Kế, Quận 1, TP. HCM
- Điện thoại: 028-3825 1488 - Fax: 028-3825 1477
- Email: cskh@dragoncapital.com - Website: <http://dragoncapital.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính đã soát xét năm 2023

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của quỹ ETF/công ty quản lý quỹ vào ngày 12/03/2024 tại đường dẫn <https://dragoncapital.com.vn/> của quỹ ETF/công ty quản lý quỹ.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm/Attached documents

Báo cáo tài chính đã soát xét năm 2023

ĐẠI DIỆN CÔNG TY QLQ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM

Người được ủy quyền công bố thông tin

(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Lê Hoàng Anh

Quyền giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư

QUỸ ETF DCVFMVNMIDCAP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023



QUỸ ETF DCVFMVNMIDCAP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin chung về Quỹ	1
Công bố trách nhiệm của Công ty Quản lý Quỹ đối với báo cáo tài chính	2
Phê chuẩn báo cáo tài chính của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	11
Báo cáo kiểm toán độc lập	12
Báo cáo thu nhập (Mẫu số B 01 – ETF)	14
Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B 02 – ETF)	16
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF (Mẫu số B 03 – ETF)	18
Báo cáo danh mục đầu tư (Mẫu số B 04 – ETF)	19
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 05 – ETF)	21
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 06 – ETF)	23

QUỸ ETF DCVFMVNMIDCAP

THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng

Số 132/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 25 tháng 5 năm 2022

Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đại chúng

Số 40/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 23 tháng 8 năm 2022

Ban Đại diện Quỹ

Bà Nguyễn Bội Hồng Lê	Chủ tịch
Bà Vương Thị Hoàng Yến	Thành viên
Ông Đặng Việt Hưng	Thành viên (từ ngày 09/01/2023)
Ông Nguyễn Hoàng Khánh	Thành viên (đến ngày 09/01/2023)

Công ty Quản lý Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)

Trụ sở đăng ký

Lầu 15, Tòa nhà Mê Linh Point, 02 Ngõ Đức Kế, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

QUỸ ETF DCVFMVNMIDCAP

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam ("Công ty Quản lý Quỹ") chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP ("Quỹ") tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở Quỹ hoạt động liên tục trừ khi giả định Quỹ hoạt động liên tục là không phù hợp.


Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ với mức độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2, Thuyết minh 3 và Thuyết minh 4 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

QUỸ ETF DCVFMVNMIDCAP

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục theo Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015, Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ



Nguyễn Bội Hồng Lê
Chủ tịch
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày __ tháng 3 năm 2024

QUỸ ETF DCVFMVNMIDCAP

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ETF DCVFMVNMIDCAP (“QUỸ”)

1.1 Mục tiêu của Quỹ

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số tham chiếu. Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm đảm bảo mức sai lệch so với chỉ số tham chiếu không vượt quá mức sai lệch tối đa theo Quyết định số 346/QĐ-SGDHCM ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) là 10%.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán, tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, giá trị tài sản ròng của Quỹ tăng 171,47% và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ tăng 31,54% so với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2022. Trong cùng kỳ so sánh, giá trị của danh mục cơ cấu tăng 31,54% trong khi chỉ số tham chiếu tăng 32,17%.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Quỹ sử dụng chiến lược mô phỏng chỉ số có chọn lọc (sampling strategy) để thực hiện mục tiêu đầu tư đã định trước. Quỹ sẽ hướng đến phương pháp lựa chọn mẫu và tối ưu hóa, ưu tiên các cổ phiếu có giá trị vốn hóa và thanh khoản cao trong và ngoài danh mục chỉ số tham chiếu nhằm mục đích (1) hạn chế rủi ro thanh khoản cho danh mục đầu tư và (2) tinh giản danh mục để thành viên lập quỹ dễ dàng thực hiện hoạt động giao dịch hoán đổi và tạo lập thị trường nhưng vẫn đảm bảo mức sai lệch so với chỉ số tham chiếu tuân theo quy định.

1.4 Phân loại quỹ

Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục (quỹ ETF) theo Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020.

1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Quỹ không bị giới hạn về thời hạn hoạt động.

1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn

Quỹ có mức độ rủi ro ngắn hạn trung bình.

1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 23 tháng 8 năm 2022.

Chứng chỉ quỹ được niêm yết tại HOSE theo Quyết định số 660/QĐ-SGDHCM ngày 14 tháng 9 năm 2022 với mã chứng khoán FUEDCMID và chính thức giao dịch từ ngày 29 tháng 9 năm 2022.

1.8 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, giá trị tài sản ròng của Quỹ là 207.768.762.041 Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”) và vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 194.000.000.000 Đồng, tương ứng với 19.400.000,00 chứng chỉ quỹ.

1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Chỉ số tham chiếu của Quỹ là chỉ số VNMidcap, được HOSE xây dựng từ rổ cổ phiếu thành phần của VNAllshare, gồm 70 công ty có giá trị vốn hóa sau VN30 đáp ứng tư cách tham gia vào bộ chỉ số và các điều kiện sàng lọc theo quy định. Thông tin chi tiết của chỉ số này được tham khảo tại trang thông tin điện tử của HOSE.

QUỸ ETF DCVFMVNMIDCAP

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ETF DCVFMVNMIDCAP (“QUỸ”) (tiếp theo)

1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Để hạn chế tối đa chi phí phát sinh, Quỹ sẽ không phân phối lợi nhuận. Toàn bộ lợi nhuận của Quỹ phát sinh trong quá trình hoạt động sẽ được tích lũy làm gia tăng giá trị tài sản ròng của Quỹ.

1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ ở thời điểm báo cáo

Quỹ chưa tiến hành phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1. Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Tại ngày 31/12/2023 %	Tại ngày 31/12/2022 %
1. Cổ phiếu niêm yết và quyền mua cổ phiếu niêm yết	98,38	99,33
2. Tài sản khác	1,62	0,67
	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Tại ngày/ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023	Tại ngày/ giai đoạn từ ngày 23/08/2022 đến ngày 31/12/2022
1. Giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ (VND)	207.768.762.041	76.535.769.325
2. Tổng số chứng chỉ quỹ (“CCQ”) đang lưu hành (số lượng)	19.400.000,00	9.400.000,00
3. NAV của một đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND)	10.709,73	8.142,10
4. NAV cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	11.273,75	10.889,42
5. NAV thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	7.759,84	6.570,55
6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND)	10.900	8.100
7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	11.250	10.000
8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	7.820	6.590

QUỸ ETF DCVFMVNMIDCAP

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động (tiếp theo)

		Tại ngày/ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023	Tại ngày/ giai đoạn từ ngày 23/08/2022 đến ngày 31/12/2022
9. Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ (%)	= (NAV của 1 đơn vị CCQ ngày cuối kỳ báo cáo / NAV của 1 đơn vị CCQ ngày đầu kỳ báo cáo - 1)*100%	31,54%	(25,23%)
9.1. Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ	(i)	31,51%	(25,85%)
9.2. Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ	(i)	0,03%	0,62%
10. Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ (VND)		-	-
11. Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ (VND)		-	-
12. Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)		Không có	Không có
13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	(ii)	1,67%	1,80%
14. Tốc độ vòng quay danh mục (%)	(iii)	27,72%	59,80%

(i) Chỉ tiêu này được tính theo công thức sau:

$$\text{Tổng tăng trưởng} = \frac{\text{NAV của 1 CCQ cuối kỳ}}{\text{NAV của 1 CCQ đầu kỳ}} - 1$$

$$\text{Tăng trưởng thu nhập} = \frac{\text{Kết quả hoạt động đã thực hiện/ Số lượng CCQ cuối kỳ}}{\text{NAV của 1 CCQ đầu kỳ}}$$

$$\text{Tăng trưởng vốn} = \text{Tổng tăng trưởng} - \text{Tăng trưởng thu nhập}$$

Cho giai đoạn từ ngày 23 tháng 8 năm 2022 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, tỷ lệ tăng trưởng được tính từ ngày 29 tháng 8 năm 2022, ngày tính giá trị tài sản ròng đầu tiên của Quỹ, đến ngày 31 tháng 12 năm 2022.

(ii) Chỉ tiêu này được tính bằng cách lấy tổng chi phí hoạt động trong kỳ báo cáo chia cho NAV bình quân trong kỳ, và quy đổi tròn năm (nhân 365 ngày, sau đó chia cho số ngày thực tế trong kỳ báo cáo). Chỉ tiêu tương ứng của năm trước đã được tính lại để đảm bảo tính so sánh được.

(iii) Tổng giá trị danh mục mua vào và tổng giá trị danh mục bán ra dùng để tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ báo cáo không bao gồm các giao dịch nhận chứng khoán khi hoán đổi chứng chỉ quỹ, thanh lý chứng khoán khi hoán đổi lại chứng chỉ quỹ, và các giao dịch mua hộ chứng khoán cho các nhà đầu tư bị hạn chế đầu tư. Tốc độ vòng quay danh mục đã được quy đổi tròn năm (nhân 365 ngày, sau đó chia cho số ngày thực tế trong kỳ báo cáo).

QUỸ ETF DCVFMVNMIDCAP

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/1 CCQ	Tăng trưởng NAV/1 CCQ hàng năm
1 năm	31,54%	31,54%
3 năm	Không xác định (*)	Không xác định (*)
Từ khi thành lập (**)	(1,65%)	(1,23%)
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu qua 1 năm	(***)	(***)
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu tính từ ngày thành lập Quỹ (**)	(0,19%)	(0,14%)

(*) Không xác định do thời gian hoạt động của Quỹ dưới 3 năm.

(**) Tỷ lệ tăng trưởng này được tính kể từ ngày 29 tháng 8 năm 2022, ngày tính giá trị tài sản ròng đầu tiên của Quỹ.

(***) Chỉ tiêu ở dòng này không tương thích với tiêu đề của hai cột.

2.4. Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023	Giai đoạn từ ngày 23/8/2022 đến ngày 31/12/2022
Tỷ lệ tăng trưởng/1 đơn vị CCQ (%)	31,54%	Không xác định (*)

(*) Không xác định do thời gian hoạt động của Quỹ dưới 1 năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỶ BÁO CÁO

Chỉ số VNINDEX tăng 3,3% trong tháng 12 năm 2023, đóng cửa tại mức 1.129,93 điểm, tăng 12,2% so với đầu năm. Thanh khoản trung bình trong năm 2023 là hơn 15.237 Đồng, tăng 1,6% so với năm 2022.

Những điểm chính của thị trường trong quý IV và năm 2023 là:

- Tâm lý nhà đầu tư cá nhân đã được cải thiện sau sự suy yếu của Chỉ số Đô la Mỹ và Cục Dự trữ Liên bang Hoa Kỳ cho thấy dấu hiệu của việc kết thúc chu kỳ tăng lãi suất;
- Các cổ phiếu MID-CAP (được phát hành bởi các doanh nghiệp có vốn hoá từ 1.000 – 10.000 tỷ Đồng) có hệ số beta cao đã ghi nhận mức tăng trưởng ấn tượng;
- Ngân hàng Nhà nước cắt giảm lãi suất để mở rộng chính sách tiền tệ; và
- Luật Nhà ở được thông qua đã mang lại lợi ích tích cực cho các doanh nghiệp bất động sản.

QUỸ ETF DCVFMVNMIDCAP

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	0,03%	Không xác định (*)	0,32%
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	31,51%	Không xác định (*)	(1,97%)
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	31,54%	Không xác định (*)	(1,65%)
Tăng trưởng hàng năm/1 đơn vị CCQ	31,54%	Không xác định (*)	(1,23%)
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	31,54%	Không xác định (*)	(1,23%)
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ (**)	34,57%	Không xác định (*)	9,00%

(*) Không xác định do thời gian hoạt động của Quỹ dưới 3 năm.

(**) Cho giai đoạn từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo, tỷ lệ này được tính kể từ ngày 29 tháng 9 năm 2022, ngày chứng chỉ quỹ của Quỹ được chính thức giao dịch trên HOSE với giá đóng cửa là 10.000 Đồng.

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ từ khi thành lập như sau:



Thay đổi giá trị tài sản ròng:

Chỉ tiêu	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND	Tỷ lệ thay đổi %
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	207.768.762.041	76.535.769.325	171,47%
Giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ ("NAV/CCQ")	10.709,73	8.142,10	31,54%

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ tăng 31,54% so với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, chủ yếu là do biến động giá thị trường của các khoản đầu tư của Quỹ. Cùng kỳ, giá trị tài sản ròng của Quỹ tăng 171,47% do biến động giá thị trường của các khoản đầu tư của Quỹ tăng và nhà đầu tư thực hiện mua ròng chứng chỉ quỹ.

QUỸ ETF DCVFMVN MIDCAP

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.2. Thống kê về nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Dưới 5.000	328	302.500,00	1,56
Từ 5.000 – dưới 10.000	28	212.200,00	1,09
Từ 10.000 – dưới 50.000	24	463.400,00	2,39
Từ 50.000 – dưới 500.000	7	1.091.800,00	5,63
Trên 500.000	4	17.330.100,00	89,33
Tổng cộng	391	19.400.000,00	100,00

4.3 Chi phí ngầm và giảm giá

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ quy định tất cả các nhân viên của công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

5 THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

GDP năm 2023 ước tính tăng 5,05% so với năm trước, chỉ cao hơn tốc độ tăng trưởng của các năm 2020 và 2021 trong giai đoạn 2011-2023. Các nền kinh tế lớn trên thế giới vẫn đang phải đối mặt với nhiều khó khăn trong việc khôi phục tăng trưởng, trong khi tiêu dùng toàn cầu vẫn chưa cho thấy sự phục hồi rõ rệt. Xu hướng này được dự đoán sẽ tiếp tục trong 3 đến 6 tháng tới, đặc biệt trong bối cảnh mức lãi suất vẫn duy trì ở mức cao. Tuy nhiên, các nền kinh tế lớn đang ở các chu kỳ kinh tế khác nhau (Châu Âu chậm lại, Trung Quốc mở cửa), nên Việt Nam với thị trường xuất khẩu ngày càng đa dạng có thể được hưởng lợi từ điều này. Chúng tôi dự đoán xuất khẩu của Việt Nam sẽ tăng trưởng 8-10% trong năm 2024, tương đương tốc độ trung bình trong giai đoạn hồi phục. Hiệu ứng từ các hiệp định thương mại và việc củng cố các quan hệ song phương gần đây, bao gồm việc nâng cấp quan hệ ngoại giao với Nhật Bản lên mức cao nhất "Đối tác chiến lược toàn diện" trong tháng 11, sẽ là động lực thúc đẩy trong việc cải thiện dòng chảy thương mại hàng hóa và thiết lập chuỗi cung ứng tại Việt Nam.

6 THÔNG TIN KHÁC

Nhân sự điều hành Quỹ gồm có:

Tên	Chức vụ	Bảng cấp	Quá trình công tác
Lương Thị Mỹ Hạnh	Giám đốc Quản lý tài sản, Khối trong nước	Thạc sỹ Kinh tế	<ul style="list-style-type: none">Từ năm 2010 đến ngày 12/03/2021: Phó Tổng giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam.Từ ngày 12/03/2021 đến nay: Giám đốc Quản lý tài sản, Khối trong nước của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam.
Vũ Đức Sửu	Trưởng phòng quản lý danh mục đầu tư	Thạc sỹ Toán ứng dụng; Thạc sỹ lý thuyết xác suất và thống kê toán học	<ul style="list-style-type: none">Từ 2010 – 2015: Chuyên viên cao cấp phân tích đầu tư của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt NamTừ 2016 – 2020: Trưởng phòng Quản lý danh mục đầu tư của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam.Từ tháng 1/2021 đến nay: Trưởng phòng quản lý danh mục đầu tư của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam.

QUỸ ETF DCVFMVN MIDCAP

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban Đại diện Quỹ gồm có:

Tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Nguyễn Bội Hồng Lê	Chủ tịch	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh	<ul style="list-style-type: none">Từ 2010 đến 2012: Trưởng phòng Giao dịch chứng khoán Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí.Từ 2012 đến nay: Chuyên gia Kinh tế và Quản lý dầu khí Viện Dầu khí Việt Nam.
Vương Thị Hoàng Yến	Thành viên	Cử nhân Kế toán – Kiểm toán	<ul style="list-style-type: none">Từ tháng 8/2004 – tháng 11/2007: Kế toán trưởng Công ty TNHH Dệt Minh Thắng;Từ tháng 12/2007 – tháng 4/2012: Kiểm toán viên, Trưởng phòng Kiểm toán Công ty Kiểm toán AS;Từ tháng 9/2012 – tháng 5/2013: Kiểm toán viên, Giám đốc Kiểm toán Công ty Hợp danh Kiểm toán FA;Từ năm 2013 đến tháng 9/2016: Kiểm toán viên, Giám đốc Kiểm toán Công ty TNHH Kiểm toán Đại Tín;Từ tháng 10/2016 đến tháng 12/2019: Kiểm toán viên, Giám đốc Kiểm toán chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Đại Tín;Từ tháng 1/2020 đến nay: Giám đốc Nghiệp vụ Công ty TNHH Kiểm toán Chuẩn Vàng.
Đặng Việt Hưng	Thành viên	Cử nhân Luật, Luật sư	<ul style="list-style-type: none">Từ tháng 10/2014 đến tháng 06/2016: Trợ lý pháp lý Bộ phận chuyên môn Công ty Luật TNHH Phương Bắc và Cộng SựTừ tháng 07/2016 đến tháng 09/2019: Cộng sự Bộ phận chuyên môn Công ty Luật TNHH RHTLaw Taylor Wessing Việt Nam.Từ tháng 01/2018 đến tháng 10/2018: Chuyên viên pháp chế (biệt phái) Công ty TNHH Colgate – Palmolive (Vietnam) (CPVN)Từ tháng 10/2019 đến tháng 03/2022: Luật sư Cộng sự Công ty Luật TNHH RHTLaw VietnamTừ tháng 04/2022 đến nay: Chuyên viên Pháp lý và Tuân thủ Công ty CP QLQ Dragon Capital Vietnam (DCVFM).

Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ gồm có:

Tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Ông Beat Schurch	Tổng Giám đốc	Thạc sỹ Kinh tế	<ul style="list-style-type: none">Từ ngày 30/12/2020 đến nay: Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam.





BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP (“Quỹ”) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ hoán đổi danh mục, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ, Sổ tay định giá đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và các văn bản pháp luật liên quan.
- Phát hành và hoán đổi Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Nguyễn Thuỳ Linh

Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Vũ Minh Hiền

Nhân viên phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC NHÀ ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF DCVFMVNMIDCAP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP (“Quỹ”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2023 và được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn ngày 8 tháng 3 năm 2024. Báo cáo tài chính này bao gồm: báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF và báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu, từ trang 14 đến trang 57.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”)

Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục theo Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 (“Thông tư 181/2015/TT-BTC”), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98/2020/TT-BTC”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục theo Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM14535
Thành phố Hồ Chí Minh
Ngày 8 tháng 3 năm 2024



Đoàn Trần Phương Thảo
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4701-2024-006-1

BÁO CÁO THU NHẬP

		Giai đoạn	
		Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023	từ ngày 23/08/2022 đến ngày 31/12/2022
		VND	VND
01	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	33.056.464.662	(11.411.108.738)
02	1.1. Cổ tức được chia	1.488.820.400	1.367.806.000
03	1.2. Tiền lãi được nhận	2.858.982	413.132
04	1.3. Lãi/(lỗ) thuần từ bán và hoán đổi các khoản đầu tư	421.973.877	(264.226.121)
05	1.4. Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	31.142.811.403	(12.515.101.749)
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ	(75.948.774)	(36.549.753)
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	(75.948.774)	(36.549.753)
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ	(1.794.988.210)	(428.020.876)
20.1	3.1. Phí quản lý quỹ	(782.362.218)	(190.453.320)
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ	(140.186.271)	(7.003.306)
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát	(181.500.000)	(8.250.000)
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị quỹ	(181.500.000)	(8.250.000)
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	(66.000.000)	(16.866.666)
20.6	3.6. Phí dịch vụ khác của nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ	(118.841.888)	(25.753.424)
20.7	3.7. Chi phí họp đại hội nhà đầu tư của Quỹ	(25.245.834)	-
20.8	3.8. Chi phí kiểm toán	(167.370.300)	(112.320.000)
20.11	3.9. Chi phí hoạt động khác	(131.981.699)	(59.124.160)
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	31.185.527.678	(11.875.679.367)

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO THU NHẬP
(tiếp theo)

		Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023		Giai đoạn từ ngày 23/08/2022 đến ngày 31/12/2022	
		VND		VND	
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC	-	-	-	-
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	31.185.527.678	(11.875.679.367)	31.185.527.678	(11.875.679.367)
31	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện	6.8	42.716.275	639.422.382	
32	6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	6.8	31.142.811.403	(12.515.101.749)	
40	VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)	-	-	-	-
41	VIII. LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	31.185.527.678	(11.875.679.367)	31.185.527.678	(11.875.679.367)



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 8 tháng 3 năm 2024

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Phạm Thị Như Thảo
Kế toán Quỹ
Ngày 8 tháng 3 năm 2024

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ
Ngày 8 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	Tại ngày
			31/12/2023	31/12/2022
			VND	VND
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	6.1	3.083.951.505	295.998.544
	Trong đó:			
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		3.083.951.505	295.998.544
120	2. Các khoản đầu tư thuần		205.845.071.180	76.259.467.630
121	2.1. Các khoản đầu tư	6.2	205.845.071.180	76.259.467.630
130	3. Các khoản phải thu		305.880.000	217.710.000
133	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức		305.880.000	217.710.000
136	3.2.2 Dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận	6.3	305.880.000	217.710.000
100	TỔNG TÀI SẢN		209.234.902.685	76.773.176.174
300	II. NỢ PHẢI TRẢ			
312	1. Phải trả về mua các khoản đầu tư	6.4	992.800.000	-
316	2. Chi phí phải trả	6.5	94.880.000	120.473.425
317	3. Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		92.702.500	-
319	4. Phải trả các dịch vụ quản lý quỹ	6.6	284.758.144	116.933.424
320	5. Phải trả, phải nộp khác		1.000.000	-
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		1.466.140.644	237.406.849

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	Tại ngày
			31/12/2023	31/12/2022
			VND	VND
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF	6.7	207.768.762.041	76.535.769.325
411	1. Vốn góp của nhà đầu tư		194.000.000.000	94.000.000.000
412	1.1. Vốn góp phát hành	6.7	198.000.000.000	98.000.000.000
413	1.2. Vốn góp hoán đổi lại	6.7	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
414	2. Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư		(5.541.086.270)	(5.588.551.308)
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế)	6.8	19.309.848.311	(11.875.679.367)
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG TRÊN MỘT ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ	6.7	10.709,73	8.142,10
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-
	VI. CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			
004	4. Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành		19.400.000,00	9.400.000,00



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 8 tháng 3 năm 2024

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Phạm Thị Như Thảo
Kế toán Quỹ
Ngày 8 tháng 3 năm 2024

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ
Ngày 8 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ ETF

STT	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 VND	Giai đoạn
			từ ngày 23/08/2022 đến ngày 31/12/2022 VND
I	Giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ đầu năm/giai đoạn	6.7	76.535.769.325 -
II	Thay đổi NAV trong năm/giai đoạn		31.185.527.678 (11.875.679.367)
	<i>Trong đó:</i>		
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ		31.185.527.678 (11.875.679.367)
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ		100.047.465.038 88.411.448.692
	<i>Trong đó:</i>		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	6.7	100.047.465.038 91.770.613.248
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại chứng chỉ quỹ	6.7	- (3.359.164.556)
IV	NAV của Quỹ cuối năm/giai đoạn	6.7	207.768.762.041 76.535.769.325



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 8 tháng 3 năm 2024

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Phạm Thị Như Thảo
Kế toán Quỹ
Ngày 8 tháng 3 năm 2024

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng kế toán Quỹ
Ngày 8 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2023 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ %
I	Danh mục chứng khoán			205.845.071.180	98,38%
	Cổ phiếu niêm yết			205.587.821.180	98,26%
1	AAA	78.500	9.450	741.825.000	0,35%
2	AGG	27.540	26.500	729.810.000	0,35%
3	ASM	75.600	10.400	786.240.000	0,39%
4	BCG	177.200	8.820	1.562.904.000	0,75%
5	BMP	16.500	104.300	1.720.950.000	0,82%
6	BWE	23.500	41.200	968.200.000	0,46%
7	CII	102.200	17.250	1.762.950.000	0,84%
8	CMG	27.199	43.500	1.183.156.500	0,57%
9	CTD	22.266	68.800	1.531.900.800	0,73%
10	CTR	17.400	91.800	1.597.320.000	0,76%
11	DBC	70.200	27.400	1.923.480.000	0,92%
12	DCM	56.400	32.400	1.827.360.000	0,87%
13	DGC	95.100	94.400	8.977.440.000	4,29%
14	DGW	37.900	52.300	1.982.170.000	0,95%
15	DHC	21.500	38.000	817.000.000	0,39%
16	DIG	199.200	26.750	5.328.600.000	2,55%
17	DPM	75.600	33.300	2.517.480.000	1,20%
18	DXG	215.500	19.350	4.169.925.000	2,00%
19	EIB	650.305	18.350	11.933.096.750	5,70%
20	FRT	32.200	107.000	3.445.400.000	1,65%
21	FTS	50.310	44.650	2.246.341.500	1,07%
22	GEX	251.300	23.600	5.930.680.000	2,83%
23	GMD	114.700	70.500	8.086.350.000	3,86%
24	HCM	96.200	34.200	3.290.040.000	1,57%
25	HDC	41.525	32.650	1.355.791.250	0,65%
26	HDG	62.925	27.600	1.736.730.000	0,83%
27	HHV	139.500	15.450	2.155.275.000	1,03%
28	HSG	216.146	22.800	4.928.128.800	2,36%
29	KBC	237.700	31.750	7.546.975.000	3,61%
30	KDC	58.800	63.000	3.704.400.000	1,77%
31	KDH	213.730	31.400	6.711.122.000	3,21%
32	KOS	37.200	39.650	1.474.980.000	0,70%
33	LPB	956.670	15.750	15.067.552.500	7,20%
34	MSB	706.100	13.000	9.179.300.000	4,39%
35	NKG	81.600	24.650	2.011.440.000	0,96%
36	NLG	101.000	36.650	3.701.650.000	1,77%
37	NT2	35.900	24.500	879.550.000	0,42%
38	OCB	470.700	13.300	6.260.310.000	2,99%
39	PAN	54.100	20.200	1.092.820.000	0,52%
40	PC1	71.982	28.800	2.073.081.600	0,99%
41	PDR	138.700	27.850	3.862.795.000	1,85%
42	PHR	19.400	49.700	964.180.000	0,46%
43	PNJ	116.433	86.000	10.013.238.000	4,79%
44	PTB	18.200	59.000	1.073.800.000	0,51%
45	PVD	101.100	28.300	2.861.130.000	1,37%
46	PVT	63.000	26.400	1.663.200.000	0,79%
47	REE	66.660	56.800	3.786.288.000	1,81%

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023 (tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2023 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ %
I	Danh mục chứng khoán (tiếp theo)				
	Cổ phiếu niêm yết (tiếp theo)				
48	SAM	149.008	6.560	977.492.480	0,47%
49	SBT	137.680	13.200	1.817.376.000	0,87%
50	SCS	16.900	71.900	1.215.110.000	0,58%
51	SJS	21.500	69.400	1.492.100.000	0,71%
52	SZC	22.100	44.600	985.660.000	0,47%
53	TCH	153.200	13.200	2.022.240.000	0,97%
54	VCG	121.580	24.700	3.003.026.000	1,44%
55	VCI	128.500	42.750	5.493.375.000	2,63%
56	VGC	21.100	54.900	1.158.390.000	0,55%
57	VHC	38.300	74.400	2.849.520.000	1,36%
58	VIX	265.500	17.100	4.540.050.000	2,17%
59	VND	378.500	22.250	8.421.625.000	4,02%
60	VPI	44.500	55.000	2.447.500.000	1,17%
	Quyền mua cổ phiếu			257.250.000	0,12%
1	Quyền mua cổ phiếu DXS	210.000	1.225	257.250.000	0,12%
II	Các tài sản khác			305.880.000	0,15%
1	Cổ tức được nhận			305.880.000	0,15%
III	Tiền			3.083.951.505	1,47%
1	Tiền gửi ngân hàng			3.083.951.505	1,47%
IV	Tổng giá trị danh mục			209.234.902.685	100,00%



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 8 tháng 3 năm 2024

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Phạm Thị Như Thảo
Kế toán Quỹ
Ngày 8 tháng 3 năm 2024

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ
Ngày 8 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính	Giai đoạn
			kết thúc ngày 31/12/2023	từ ngày 23/08/2022 đến ngày 31/12/2022
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp		31.185.527.678	(11.875.679.367)
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		(31.254.246.403)	13.275.057.893
	Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư để hoán đổi lại chứng chỉ quỹ		-	693.463.644
	Lãi thuần từ các giao dịch mua hộ chứng khoán cơ cấu cho các nhà đầu tư bị hạn chế đầu tư trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ		(81.995.000)	(45.827.500)
03	Chênh lệch (tăng)/giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.3	(31.142.811.403)	12.515.101.749
04	Chi phí trích trước		(29.440.000)	112.320.000
05	3. (Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		(68.718.725)	1.399.378.526
20	Tăng các khoản đầu tư		(743.604.147)	(2.083.942.523)
07	Tăng dự thu cổ tức		(88.170.000)	(217.710.000)
10	Tăng phải trả về mua các khoản đầu tư		992.800.000	-
14	Tăng phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		92.702.500	-
16	Tăng các khoản phải trả khác		4.846.575	8.153.425
17	Tăng phải trả các dịch vụ quản lý quỹ		167.824.720	116.933.424
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		357.680.923	(777.187.148)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
21	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ		2.430.272.038	1.136.666.248
22	2. Tiền chi hoán đổi lại chứng chỉ quỹ		-	(63.480.556)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.430.272.038	1.073.185.692
40	III. Tăng tiền thuần trong năm/giai đoạn		2.787.952.961	295.998.544

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính	Giai đoạn
			kết thúc ngày 31/12/2023	từ ngày 23/08/2022 đến ngày 31/12/2022
			VND	
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm/giai đoạn	6.1	295.998.544	-
52	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		295.998.544	-
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm/giai đoạn	6.1	3.083.951.505	295.998.544
57	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		3.083.951.505	295.998.544
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm/giai đoạn		2.787.952.961	295.998.544



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 8 tháng 3 năm 2024

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Phạm Thị Như Thảo
Kế toán Quỹ
Ngày 8 tháng 3 năm 2024

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ
Ngày 8 tháng 3 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ETF DCVFMVNMIDCAP****1.1 Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng và Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đại chúng**

Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP (“Quỹ”) được thành lập dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục (quỹ ETF) theo Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đại chúng số 40/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 23 tháng 8 năm 2022. Theo Giấy Chứng nhận này, tổng số vốn điều lệ ban đầu của Quỹ là 60.000.000.000 Đồng Việt Nam tương đương với 6.000.000 chứng chỉ quỹ. Mệnh giá của một chứng chỉ quỹ là 10.000 Đồng. Quỹ không bị hạn chế về thời gian hoạt động.

Chứng chỉ quỹ được chào bán ra công chúng lần đầu theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 132/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 25 tháng 5 năm 2022.

Chứng chỉ quỹ được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Quyết định số 660/QĐ-SGDHCM ngày 14 tháng 9 năm 2022 với mã chứng khoán FUEDCMID và chính thức giao dịch từ ngày 29 tháng 9 năm 2022.

Quỹ hoạt động theo Điều lệ Quỹ ban hành tháng 5 năm 2022 và được cập nhật vào tháng 4 năm 2023.

Quỹ không có nhân viên và được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”).

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (“SCBVN”) được chỉ định là Ngân hàng Giám sát và Lưu ký của Quỹ.

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ***Quy mô vốn***

Quy mô vốn của Quỹ dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư được trình bày tại Thuyết minh 6.7.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số tham chiếu. Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm đảm bảo mức sai lệch so với chỉ số tham chiếu không vượt quá mức sai lệch tối đa theo quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) là 10%.

Hạn chế đầu tư của Quỹ

Danh mục đầu tư của Quỹ phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ tại Điều lệ Quỹ và Bản cáo bạch.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng

Giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ được định giá hàng ngày vào ngày làm việc (của kỳ định giá ngày), ngày thứ Sáu hàng tuần (của kỳ định giá tuần) và ngày đầu tiên của tháng tiếp theo (của kỳ định giá hàng tháng). Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó, ngoại trừ kỳ định giá tháng thì vẫn là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo. Trường hợp công ty quản lý quỹ thay đổi kỳ xác định giá trị tài sản ròng của quỹ thì công ty quản lý quỹ phải xin ý kiến chấp thuận từ Ban đại diện quỹ trước khi thực hiện.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ETF DCVFMVNMIDCAP (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Phương pháp xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng được xác định bằng tổng giá trị tài sản do Quỹ sở hữu trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ tại ngày trước ngày định giá. Tổng giá trị tài sản của Quỹ được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản (trong trường hợp không xác định được giá thị trường hoặc giá thị trường có biến động bất thường theo quy định tại Sổ tay Định giá và đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản). Tổng nợ phải trả của Quỹ là các khoản nợ hoặc các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành và lấy đến hai chữ số thập phân.

Định giá lại cho mục đích tính giá trị tài sản ròng của Quỹ

Phương pháp định giá lại các khoản đầu tư được quy định chi tiết trong Sổ tay Định giá do Công ty Quản lý Quỹ xây dựng phù hợp với Điều lệ Quỹ và Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và Ngân hàng Giám sát xác nhận. Nguyên tắc định giá cụ thể như sau:

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ		
1.	Tiền (VND)	Số dư tiền trong các tài khoản không kỳ hạn tại ngày trước ngày định giá
2.	Tiền gửi kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày định giá
3.	Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, và các công cụ thị trường tiền tệ khác	Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá và theo hướng dẫn tại Sổ tay Định giá đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt
4.	Các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác	Giá yết trên hệ thống giao dịch của sở giao dịch chứng khoán Trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo phương pháp định giá được đề cập trong Sổ tay Định giá đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.
Trái phiếu		
5.	Trái phiếu niêm yết	Giá yết bình quân gia quyền cho các giao dịch thông thường (outright) trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định của sở giao dịch chứng khoán, tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế) Trong các trường hợp sau thì giá trái phiếu thực hiện theo giá mua cộng lãi lũy kế: <ul style="list-style-type: none"> • Không có giao dịch trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá; hoặc • Chỉ có các giao dịch trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán với giá có biến động bất thường theo chi tiết được đề cập trong Sổ tay Định giá.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ETF DCVFMVNMIDCAP (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Định giá lại cho mục đích tính giá trị tài sản ròng của Quỹ (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Trái phiếu (tiếp theo)		
6.	Trái phiếu không niêm yết	<p>Giá trị trung bình (giá sạch) của các giao dịch thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt cộng lãi lũy kế.</p> <p>Trường hợp có một (01) tổ chức báo giá không xác định được giá thì giá trái phiếu là giá trị trung bình (giá sạch) của các giao dịch thành công tại ngày gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của hai (02) tổ chức báo giá cộng lãi lũy kế.</p> <p>Trường hợp:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Không có đủ báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá; hoặc • Có đủ báo giá nhưng có từ hai (02) đến ba (03) tổ chức báo giá không xác định được giá; hoặc • Giá trung bình nêu trên có biến động bất thường theo chi tiết được đề cập trong Sổ tay định giá, <p>thì giá trái phiếu thực hiện theo chi tiết được đề cập trong Sổ tay định giá được Ban đại diện Quỹ phê duyệt.</p>
7.	Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyển đổi	Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận
8.	Trái phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận
Cổ phiếu		
9.	Cổ phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UPCOM	<p>Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá</p> <p>Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trong vòng 90 ngày tính đến ngày định giá; • Giá mua (giá cost); • Giá trị sổ sách; • Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận. <p>Trong thời gian chứng khoán đang làm thủ tục chuyển sàn thì dùng giá đóng cửa cuối cùng của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.</p> <p>Trường hợp cổ phiếu được chấp thuận niêm yết nhưng chưa có giao dịch đầu tiên thì định giá như trường hợp cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng đang trong quá trình làm thủ tục niêm yết.</p>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ETF DCVFMVN MIDCAP (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Định giá lại cho mục đích tính giá trị tài sản ròng của Quỹ (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Cổ phiếu (tiếp theo)		
10.	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau: <ul style="list-style-type: none"> • Giá trị sổ sách; • Mệnh giá; • Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
11.	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau: <ul style="list-style-type: none"> • 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; • Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể.
12.	Cổ phần, vốn góp khác (bao gồm cả cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng đang trong quá trình làm thủ tục niêm yết)	Giá trị trung bình các giao dịch thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá (của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau: <ul style="list-style-type: none"> • Giá trung bình từ hai (02) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt; • Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá 90 ngày tính đến ngày định giá; • Giá mua; • Giá trị sổ sách; • Giá xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ETF DCVFMVNMIDCAP (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Định giá lại cho mục đích tính giá trị tài sản ròng của Quỹ (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Chứng chỉ quỹ		
13.	Chứng chỉ quỹ đại chúng niêm yết	<p>Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá</p> <p>Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, giá được xác định ưu tiên từ trên xuống là một trong các mức giá sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Giá trị tài sản ròng của chứng chỉ quỹ đó được công bố thông tin trên website công ty quản lý quỹ đó; hoặc trên Sở giao dịch; hoặc trên website UBCKNN tại ngày gần nhất trước ngày định giá; • Giá mua (giá cost) • Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
14.	Chứng chỉ quỹ đại chúng không niêm yết	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá gần nhất của chứng chỉ quỹ đó trước ngày định giá của Quỹ
Chứng khoán phái sinh		
15.	Chứng khoán phái sinh niêm yết	<p>Giá thanh toán cuối ngày theo quy định hoặc tên gọi khác được yết trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá</p> <p>Trong trường hợp không có giá thanh toán cuối ngày hoặc không có giá yết trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá, giá sẽ được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.</p>
16.	Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá	Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận
17.	Giá trị cam kết từ các hợp đồng phái sinh	Được quy định chi tiết tại Điều 52 của Điều lệ Quỹ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ETF DCVFMVNMIDCAP (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Định giá lại cho mục đích tính giá trị tài sản ròng của Quỹ (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Các tài sản khác		
18.	Các tài sản được phép đầu tư khác	Tùy theo từng trường hợp cụ thể, giá của các tài sản sẽ được xác định một cách phù hợp theo một trong các phương pháp sau đây: <ul style="list-style-type: none"> • Giá trị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do ít nhất 02 (hai) tổ chức báo giá cung cấp; hoặc • Theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Ghi chú – Các thuật ngữ chung:

- Lãi lũy kế là khoản lãi tính từ ngày trả lãi gần nhất tới ngày trước ngày định giá.
- Giá trị sổ sách của một cổ phiếu được xác định trên cơ sở báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.
- Giá trị thanh lý của một cổ phiếu được xác định bằng giá trị vốn chủ sở hữu của tổ chức phát hành chia cho tổng số cổ phiếu đang lưu hành.
- Ngày được hiểu là ngày theo lịch dương.

Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ

Chứng chỉ quỹ được hoán đổi hàng ngày (vào ngày làm việc).

Phân phối lợi nhuận của Quỹ

Để hạn chế tối đa chi phí phát sinh, Quỹ sẽ không phân phối lợi nhuận. Toàn bộ lợi nhuận của Quỹ phát sinh trong quá trình hoạt động sẽ được tích lũy làm gia tăng giá trị tài sản ròng của Quỹ.

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN (tiếp theo)****2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Quý thường xuyên có giao dịch tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục theo Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015, Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính và danh mục đầu tư, kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Theo Thông tư 181/2015/TT-BTC, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập
2. Báo cáo tình hình tài chính
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Thuyết minh báo cáo tài chính

3.2 Hình thức kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ, tiền gửi của Quỹ cho mục đích thanh toán cho nhà đầu tư về hoán đổi lại chứng chỉ quỹ, tiền gửi phong tỏa tổng hợp về mua chứng chỉ quỹ và các khoản đầu tư ngắn hạn dưới ba (03) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư

Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận/Chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày giao dịch. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Danh mục chứng khoán cơ cấu mà Quỹ nhận được khi hoán đổi chứng chỉ quỹ được hạch toán tăng đầu tư vào ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Ghi nhận ban đầu và đánh giá lại

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 181/2015/TT-BTC. Mức giá để đánh giá lại được xác định theo Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 và Điều lệ Quỹ.

Quyền mua cổ phiếu, cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư 181/2015/TT-BTC.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của những khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng, phải thu phát sinh trong giao dịch hoán đổi và các khoản phải thu khác.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ sau khi được đại hội nhà đầu tư thông qua.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****4.4 Các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo giá gốc của các khoản phải trả cho hoạt động hoán đổi chứng chỉ quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

4.5 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN"). Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay cho các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch hoán đổi lại chứng chỉ quỹ. Theo đó, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ thuế đối với giao dịch hoán đổi lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (cư trú và không cư trú) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111/2013/TT-BTC được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC, Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không phải khấu trừ thuế và nộp thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư là tổ chức trong nước có trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế TNDN theo Thông tư 78/2014/TT-BTC được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC.

Luật thuế và việc áp dụng các luật này ở Việt Nam phụ thuộc vào việc diễn giải và thay đổi theo thời gian và cũng tùy thuộc vào việc diễn giải khác nhau từ cơ quan thuế này đến cơ quan thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc kiểm tra và thanh tra của các cơ quan có thẩm quyền khác nhau mà các cơ quan này được luật cho phép áp đặt mức phạt thuế và tính lãi phạt chậm nộp thuế. Công ty Quản lý Quỹ thực hiện tính đầy đủ nghĩa vụ thuế phải trả dựa trên diễn giải về luật thuế bao gồm các quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan liên quan có thể có những diễn giải khác nhau và ảnh hưởng có thể đáng kể.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.6 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi:

- Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra;
- Việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và
- Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư

Các chứng chỉ quỹ được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 Đồng.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn từ việc hoán đổi lô chứng chỉ quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu và phần vốn góp bổ sung bằng tiền (nếu có). Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc liền sau ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu chứng khoán cho Quỹ.

Vốn góp hoán đổi lại

Vốn góp hoán đổi lại phản ánh việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu và phần thanh toán bằng tiền (nếu có) lấy lô chứng chỉ quỹ của các nhà đầu tư tại ngày giao dịch hoán đổi. Vốn góp hoán đổi lại được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc liền sau ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận giám sở hữu chứng khoán của Quỹ.

Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành/giá hoán đổi lại chứng chỉ quỹ trong giao dịch hoán đổi.

Giá phát hành là mức giá mà nhà đầu tư phải thanh toán cho Quỹ để mua một lô chứng chỉ quỹ. Giá phát hành bằng giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch hoán đổi.

Giá hoán đổi lại là mức giá mà Quỹ phải thanh toán cho nhà đầu tư đặt lệnh hoán đổi lô chứng chỉ quỹ lấy chứng khoán cơ cấu. Giá hoán đổi lại bằng giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch hoán đổi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư (tiếp theo)

Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế)

Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế) phản ánh lãi chưa phân phối/(lỗ lũy kế) tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phân chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế)".

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối cho nhà đầu tư trong năm và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư dựa trên quyết định của nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật hiện hành.

Lợi nhuận được phân phối cho nhà đầu tư bởi Công ty Quản lý Quỹ sau khi đã khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

4.8 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu và thu nhập được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu và thu nhập:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập.

Lãi/(lỗ) từ việc bán các khoản đầu tư

Lãi/(lỗ) từ việc bán các khoản đầu tư là chênh lệch dương/(âm) giữa (i) tổng giá trị thu được từ giao dịch bán và (ii) giá vốn của các khoản đầu tư theo phương pháp bình quân gia quyền cho đến ngày giao dịch gần nhất, được ghi nhận trong báo cáo thu nhập vào ngày giao dịch thành công theo thông báo khớp lệnh giao dịch chứng khoán niêm yết từ công ty chứng khoán hoặc khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng chứng khoán không niêm yết.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.8 Doanh thu và thu nhập (tiếp theo)

Lãi/(lỗ) do thanh lý các khoản đầu tư để hoán đổi lại chứng chỉ quỹ

Lãi/(lỗ) do thanh lý các khoản đầu tư để hoán đổi lại chứng chỉ quỹ là chênh lệch dương/(âm) giữa (iii) tổng giá trị giao dịch hoán đổi lại và (iv) giá vốn của các khoản đầu tư theo phương pháp bình quân gia quyền cho đến ngày giao dịch gần nhất, được ghi nhận trong báo cáo thu nhập vào ngày giao dịch hoán đổi.

Lãi/(lỗ) do mua hộ chứng khoán cơ cấu cho các nhà đầu tư bị hạn chế đầu tư trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ

Lãi/(lỗ) do mua hộ chứng khoán cơ cấu cho các nhà đầu tư bị hạn chế đầu tư trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ là chênh lệch dương/(âm) giữa (v) giá thực tế Quý mua hộ căn cứ theo thông báo khớp lệnh giao dịch chứng khoán niêm yết từ công ty chứng khoán và (vi) giá trị chứng khoán cơ cấu cần mua hộ theo báo cáo giao dịch hoán đổi, được ghi nhận trong báo cáo thu nhập vào ngày giao dịch mua hộ thành công.

4.9 Chi phí

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và theo nguyên tắc thận trọng.

4.10 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quý hoặc chịu sự kiểm soát của Quý, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quý là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quý mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quý, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Quý căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.11 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Quý tham gia vào hoạt động đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động) hoặc đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Quý nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Quý một cách toàn diện.

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Quý chỉ bao gồm một lĩnh vực kinh doanh là đầu tư chứng khoán theo mục tiêu và chính sách đầu tư được đề cập trong Điều lệ Quý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.11 Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Quỹ được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Các công ty được đầu tư trong danh mục của Quỹ cũng được thành lập và hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Quỹ không chịu tác động trọng yếu bởi những khác biệt về thị trường hay khu vực địa lý. Theo đó, Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ nhận định là Quỹ chỉ có một bộ phận chia theo khu vực địa lý.

4.12 Số liệu bằng không

Các khoản mục hay số liệu được quy định trong Thông tư 181/2015/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số liệu bằng không.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP

5.1 Cổ tức được chia

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 VND	Giai đoạn từ ngày 23/08/2022 đến ngày 31/12/2022 VND
Cổ tức đã nhận	1.182.940.400	1.150.096.000
Dự thu cổ tức	305.880.000	217.710.000
	<u>1.488.820.400</u>	<u>1.367.806.000</u>

5.2 Lãi/(lỗ) thuần từ bán và hoán đổi các khoản đầu tư

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 VND	Giai đoạn từ ngày 23/08/2022 đến ngày 31/12/2022 VND
Lãi thuần từ việc bán các khoản đầu tư (i)	339.978.877	383.410.023
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư để hoán đổi lại chứng chỉ quỹ (ii)	-	(693.463.644)
Lãi thuần từ các giao dịch mua hộ chứng khoán cơ cấu cho các nhà đầu tư bị hạn chế đầu tư trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ (iii)	81.995.000	45.827.500
	<u>421.973.877</u>	<u>(264.226.121)</u>

QUỸ ETF DCVFMVNMIIDCAP

Mẫu số B 06 – ETF

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.2 Lãi/(lỗ) thuần từ bán và hoán đổi các khoản đầu tư (tiếp theo)

(i) Chi tiết như sau:

	Tổng giá trị thu từ việc bán các khoản đầu tư VND	Giá trung bình của các khoản đầu tư cho đến ngày giao dịch gần nhất VND	Lãi đã thực hiện cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 VND	Lãi đã thực hiện lũy kế đến ngày 31/12/2023 VND	Lãi đã thực hiện cho giai đoạn từ ngày 23/08/2022 đến ngày 31/12/2022 VND	Lãi đã thực hiện lũy kế đến ngày 31/12/2022 VND
Lãi thuần từ việc bán các khoản đầu tư	29.664.028.230	29.324.049.353	339.978.877	723.388.900	383.410.023	383.410.023

(ii) Chi tiết như sau:

	Tổng giá trị giao dịch hoán đổi lại VND	Giá trung bình của các khoản đầu tư cho đến ngày giao dịch gần nhất VND	Lỗ đã thực hiện cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 VND	Lỗ đã thực hiện lũy kế đến ngày 31/12/2023 VND	Lỗ đã thực hiện cho giai đoạn từ ngày 23/08/2022 đến ngày 31/12/2022 VND	Lỗ đã thực hiện lũy kế đến ngày 31/12/2022 VND
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư để hoán đổi lại chứng chỉ quỹ	-	-	-	(693.463.644)	(693.463.644)	(693.463.644)

QUỸ ETF DCVFMVNIMIDCAP

Mẫu số B 06 – ETF

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.2 Lãi/(lỗ) thuần từ bán và hoán đổi các khoản đầu tư (tiếp theo)

(iii)	Chi tiết như sau:	Giá thực tế Quý mua hộ VND	Giá trị chứng khoán cơ cấu cần mua hộ VND	Lãi đã thực hiện cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 VND	Lãi đã thực hiện lũy kế đến ngày 31/12/2023 VND	Lãi đã thực hiện cho giai đoạn từ ngày 23/08/2022 đến ngày 31/12/2022 VND	Lãi đã thực hiện lũy kế đến ngày 31/12/2022 VND
	Lãi thuần từ các giao dịch mua hộ chứng khoán cơ cấu cho các nhà đầu tư bị hạn chế đầu tư trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ	18.083.240.000	18.001.245.000	81.995.000	127.822.500	45.827.500	45.827.500

5.3 Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện

	Giá trị ghi số VND	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2023 VND	Lãi chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31/12/2023 VND	Lỗ chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 01/01/2023 VND	Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 VND
Cổ phiếu niêm yết	187.217.361.526	205.587.821.180	18.370.459.654	(12.515.101.749)	30.885.561.403
Quyền mua cổ phiếu	-	257.250.000	257.250.000	-	257.250.000
	187.217.361.526	205.845.071.180	18.627.709.654	(12.515.101.749)	31.142.811.403

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.4 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023	Giai đoạn từ ngày 23/08/2022 đến ngày 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí môi giới	75.483.364	36.386.343
Chi phí thanh toán bù trừ	465.410	163.410
	75.948.774	36.549.753

5.5 Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023	Giai đoạn từ ngày 23/08/2022 đến ngày 31/12/2022
	VND	VND
Phí lưu ký - bảo quản tài sản (Thuyết minh 8(a)(ii))	110.000.000	5.000.000
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán (Thuyết minh 8(a)(ii))	16.200.000	600.000
Phí dịch vụ lưu ký trả cho Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC")	13.986.271	1.403.306
	140.186.271	7.003.306

5.6 Các chi phí hoạt động khác

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023	Giai đoạn từ ngày 23/08/2022 đến ngày 31/12/2022
	VND	VND
Phí dịch vụ khác của nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ		
Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE	59.420.944	12.876.712
Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE	59.420.944	12.876.712
	118.841.888	25.753.424
Chi phí hoạt động khác		
Thù lao của Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(a)(iii))	77.999.999	27.895.360
Phí niêm yết	30.000.000	17.500.000
Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN	12.500.000	-
Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả cho VSDC	6.500.000	13.500.000
Phí thực hiện quyền trả cho VSDC	3.500.000	-
Phí ngân hàng	1.481.700	228.800
	131.981.699	59.124.160

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

6.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền thể hiện tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các đơn vị sau đây:

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 31/12/2022 VND
1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ tại Ngân hàng Giám sát và Lưu ký (Thuyết minh 8(b))	3.083.951.505	295.998.544
6.2 Các khoản đầu tư		

Tất cả các công ty được đầu tư như trên Báo cáo danh mục đầu tư đều được thành lập tại Việt Nam.

Quỹ không tham gia hàng ngày vào các quyết định chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư. Theo đó, Quỹ không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các công ty được đầu tư và do đó các khoản đầu tư của Quỹ được ghi nhận trên cơ sở được trình bày ở Thuyết minh 4.2, thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Giá trị ghi sổ VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết	187.217.361.526	21.593.495.726	(3.223.036.072)	205.587.821.180
Quyền mua cổ phiếu	-	257.250.000	-	257.250.000
	<u>187.217.361.526</u>	<u>21.850.745.726</u>	<u>(3.223.036.072)</u>	<u>205.845.071.180</u>

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Giá trị ghi sổ VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết	88.774.569.379	2.140.929.845	(14.656.031.594)	76.259.467.630

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 31/12/2022 VND
Dự thu cổ tức cổ phiếu niêm yết	305.880.000	217.710.000

6.4 Phải trả về mua các khoản đầu tư

Các khoản phải trả về mua các khoản đầu tư thể hiện số tiền phải trả cho việc mua các cổ phiếu niêm yết đã khớp lệnh và chờ thanh toán.

6.5 Chi phí phải trả

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 31/12/2022 VND
Phí kiểm toán	82.880.000	112.320.000
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(b))	12.000.000	8.153.425
	<u>94.880.000</u>	<u>120.473.425</u>

6.6 Phải trả các dịch vụ quản lý quỹ

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 31/12/2022 VND
Phí quản lý quỹ (Thuyết minh 8(b))	135.145.200	52.580.000
Phí lưu ký - bảo quản tài sản (Thuyết minh 8(b))	10.000.000	5.000.000
Phí giao dịch (Thuyết minh 8(b))	1.000.000	600.000
Phí quản trị quỹ (Thuyết minh 8(b))	16.500.000	8.250.000
Phí giám sát (Thuyết minh 8(b))	16.500.000	8.250.000
Phí đại lý chuyển nhượng	16.500.000	16.500.000
Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV)	43.956.472	12.876.712
Phí cấp quyền sử dụng chỉ số	43.956.472	12.876.712
Phí dịch vụ lưu ký trả cho VSDC	1.200.000	-
	<u>284.758.144</u>	<u>116.933.424</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.7 Tình hình biến động vốn góp của nhà đầu tư

	Đơn vị	Số dư tại ngày 01/01/2023	Phát sinh trong năm	Số dư tại ngày 31/12/2023
Vốn góp phát hành				
Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	CCQ	9.800.000,00	10.000.000,00	19.800.000,00
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	98.000.000.000	100.000.000.000	198.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành	VND	(6.229.386.752)	47.465.038	(6.181.921.714)
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ	VND	91.770.613.248	100.047.465.038	191.818.078.286
Vốn góp hoán đổi lại				
Số lượng CCQ	CCQ	(400.000,00)	-	(400.000,00)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(4.000.000.000)	-	(4.000.000.000)
Thặng dư vốn góp hoán đổi lại	VND	640.835.444	-	640.835.444
Tổng giá trị hoán đổi lại chứng chỉ quỹ	VND	(3.359.164.556)	-	(3.359.164.556)
Giá trị vốn góp hiện hành	VND	88.411.448.692	100.047.465.038	188.458.913.730
(Lỗ lũy kế)/lợi nhuận chưa phân phối	VND	(11.875.679.367)	31.185.527.678	19.309.848.311
Giá trị tài sản ròng	VND	76.535.769.325		207.768.762.041
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành	CCQ	9.400.000,00		19.400.000,00
Giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ	VND/CCQ	8.142,10		10.709,73

6.8 (Lỗ lũy kế)/lợi nhuận chưa phân phối

	Số dư tại ngày 01/01/2023 VND	Phát sinh trong năm VND	Số dư tại ngày 31/12/2023 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	639.422.382	42.716.275	682.138.657
(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	(12.515.101.749)	31.142.811.403	18.627.709.654
(Lỗ lũy kế)/lợi nhuận chưa phân phối	(11.875.679.367)	31.185.527.678	19.309.848.311

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (“NAV”)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ (“CCQ”)	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
1	31/12/2022	76.535.769.325	9.400.000,00	8.142,10	
2	02/01/2023	76.528.858.519	9.400.000,00	8.141,36	(0,74)
3	03/01/2023	78.599.748.018	9.400.000,00	8.361,67	220,31
4	04/01/2023	78.674.874.178	9.400.000,00	8.369,66	7,99
5	05/01/2023	79.127.313.332	9.400.000,00	8.417,79	48,13
6	08/01/2023	78.626.194.228	9.400.000,00	8.364,48	(53,31)
7	09/01/2023	78.364.373.655	9.400.000,00	8.336,63	(27,85)
8	10/01/2023	78.429.471.891	9.400.000,00	8.343,56	6,93
9	11/01/2023	78.612.931.091	9.400.000,00	8.363,07	19,51
10	12/01/2023	78.464.950.193	9.400.000,00	8.347,33	(15,74)
11	15/01/2023	78.615.247.407	9.400.000,00	8.363,32	15,99
12	16/01/2023	78.723.809.445	9.400.000,00	8.374,87	11,55
13	17/01/2023	80.403.441.159	9.400.000,00	8.553,55	178,68
14	18/01/2023	81.116.648.000	9.400.000,00	8.629,43	75,88
15	26/01/2023	81.747.948.024	9.400.000,00	8.696,59	67,16
16	29/01/2023	82.668.886.909	9.400.000,00	8.794,56	97,97
17	30/01/2023	82.123.932.191	9.400.000,00	8.736,58	(57,98)
18	31/01/2023	82.898.240.279	9.400.000,00	8.818,96	82,38
19	01/02/2023	79.804.168.649	9.400.000,00	8.489,80	(329,16)
20	02/02/2023	78.944.467.153	9.400.000,00	8.398,34	(91,46)
21	05/02/2023	78.435.110.420	9.400.000,00	8.344,16	(54,18)
22	06/02/2023	79.091.068.742	9.400.000,00	8.413,94	69,78
23	07/02/2023	77.445.182.687	9.400.000,00	8.238,84	(175,10)
24	08/02/2023	77.570.744.466	9.400.000,00	8.252,20	13,36
25	09/02/2023	77.598.598.362	9.400.000,00	8.255,17	2,97
26	12/02/2023	76.593.345.120	9.400.000,00	8.148,22	(106,95)
27	13/02/2023	74.418.030.607	9.400.000,00	7.916,81	(231,41)
28	14/02/2023	74.858.359.820	9.400.000,00	7.963,65	46,84
29	15/02/2023	75.556.456.324	9.400.000,00	8.037,92	74,27
30	16/02/2023	76.737.745.416	9.400.000,00	8.163,58	125,66
31	19/02/2023	77.033.399.108	9.400.000,00	8.195,04	31,46
32	20/02/2023	79.239.423.269	9.400.000,00	8.429,72	234,68
33	21/02/2023	78.851.721.744	9.400.000,00	8.388,48	(41,24)
34	22/02/2023	76.567.035.698	9.400.000,00	8.145,42	(243,06)
35	23/02/2023	76.491.605.996	9.400.000,00	8.137,40	(8,02)
36	26/02/2023	75.103.373.742	9.400.000,00	7.989,72	(147,68)
37	27/02/2023	72.942.531.839	9.400.000,00	7.759,84	(229,88)
38	28/02/2023	73.258.265.864	9.400.000,00	7.793,43	33,59
39	01/03/2023	74.601.672.136	9.400.000,00	7.936,34	142,91
40	02/03/2023	74.709.196.981	9.400.000,00	7.947,78	11,44
41	05/03/2023	73.529.605.795	9.400.000,00	7.822,29	(125,49)
42	06/03/2023	74.138.582.590	9.400.000,00	7.887,08	64,79
43	07/03/2023	74.791.430.534	9.400.000,00	7.956,53	69,45
44	08/03/2023	75.930.414.195	9.400.000,00	8.077,70	121,17
45	09/03/2023	76.417.302.743	9.400.000,00	8.129,50	51,80

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (“NAV”) (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ (“CCQ”)	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
46	12/03/2023	76.005.614.170	9.400.000,00	8.085,70	(43,80)
47	13/03/2023	75.476.148.356	9.400.000,00	8.029,37	(56,33)
48	14/03/2023	74.155.418.792	9.400.000,00	7.888,87	(140,50)
49	15/03/2023	76.195.250.487	9.400.000,00	8.105,87	217,00
50	16/03/2023	75.267.489.976	9.400.000,00	8.007,17	(98,70)
51	19/03/2023	75.425.075.729	9.400.000,00	8.023,94	16,77
52	20/03/2023	73.900.323.124	9.400.000,00	7.861,73	(162,21)
53	21/03/2023	74.611.314.728	9.400.000,00	7.937,37	75,64
54	22/03/2023	74.665.974.571	9.400.000,00	7.943,18	5,81
55	23/03/2023	75.311.776.041	9.400.000,00	8.011,89	68,71
56	26/03/2023	75.679.901.476	9.400.000,00	8.051,05	39,16
57	27/03/2023	76.235.110.621	9.400.000,00	8.110,11	59,06
58	28/03/2023	76.155.666.024	9.400.000,00	8.101,66	(8,45)
59	29/03/2023	76.228.626.129	9.400.000,00	8.109,42	7,76
60	30/03/2023	76.094.347.755	9.400.000,00	8.095,14	(14,28)
61	31/03/2023	76.649.267.874	9.400.000,00	8.154,17	59,03
62	02/04/2023	76.640.847.793	9.400.000,00	8.153,28	(0,89)
63	03/04/2023	78.289.429.305	9.400.000,00	8.328,66	175,38
64	04/04/2023	79.063.225.158	9.400.000,00	8.410,98	82,32
65	05/04/2023	79.494.592.083	9.400.000,00	8.456,87	45,89
66	06/04/2023	78.338.430.861	9.400.000,00	8.333,87	(123,00)
67	09/04/2023	78.533.496.544	9.400.000,00	8.354,62	20,75
68	10/04/2023	78.693.247.774	9.400.000,00	8.371,62	17,00
69	11/04/2023	79.187.645.929	9.400.000,00	8.424,21	52,59
70	12/04/2023	79.542.886.057	9.400.000,00	8.462,00	37,79
71	13/04/2023	79.324.002.703	9.400.000,00	8.438,72	(23,28)
72	16/04/2023	78.198.446.777	9.400.000,00	8.318,98	(119,74)
73	17/04/2023	78.338.388.916	9.400.000,00	8.333,87	14,89
74	18/04/2023	78.492.275.203	9.400.000,00	8.350,24	16,37
75	19/04/2023	77.769.840.743	9.400.000,00	8.273,38	(76,86)
76	20/04/2023	77.789.452.873	9.400.000,00	8.275,47	2,09
77	23/04/2023	77.360.175.722	9.400.000,00	8.229,80	(45,67)
78	24/04/2023	77.005.821.727	9.400.000,00	8.192,10	(37,70)
79	25/04/2023	76.429.953.728	9.400.000,00	8.130,84	(61,26)
80	26/04/2023	76.988.428.296	9.400.000,00	8.190,25	59,41
81	27/04/2023	77.446.460.477	9.400.000,00	8.238,98	48,73
82	30/04/2023	78.347.766.281	9.400.000,00	8.334,86	95,88
83	03/05/2023	78.335.200.340	9.400.000,00	8.333,53	(1,33)
84	04/05/2023	78.059.043.407	9.400.000,00	8.304,15	(29,38)
85	07/05/2023	77.947.680.318	9.400.000,00	8.292,30	(11,85)
86	08/05/2023	78.573.237.932	9.400.000,00	8.358,85	66,55
87	09/05/2023	78.774.133.182	9.400.000,00	8.380,22	21,37
88	10/05/2023	79.560.623.104	9.400.000,00	8.463,89	83,67
89	11/05/2023	79.666.255.992	9.400.000,00	8.475,13	11,24
90	14/05/2023	80.061.156.005	9.400.000,00	8.517,14	42,01

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (“NAV”) (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ (“CCQ”)	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
91	15/05/2023	79.396.348.169	9.400.000,00	8.446,42	(70,72)
92	16/05/2023	79.447.628.599	9.400.000,00	8.451,87	5,45
93	17/05/2023	78.636.803.597	9.400.000,00	8.365,61	(86,26)
94	18/05/2023	78.750.142.324	9.400.000,00	8.377,67	12,06
95	21/05/2023	79.205.311.746	9.400.000,00	8.426,09	48,42
96	22/05/2023	80.100.072.383	9.400.000,00	8.521,28	95,19
97	23/05/2023	80.031.202.202	9.400.000,00	8.513,95	(7,33)
98	24/05/2023	79.589.928.813	9.400.000,00	8.467,01	(46,94)
99	25/05/2023	79.445.138.401	9.400.000,00	8.451,61	(15,40)
100	28/05/2023	79.864.026.047	9.400.000,00	8.496,17	44,56
101	29/05/2023	81.046.080.678	9.400.000,00	8.621,92	125,75
102	30/05/2023	81.526.015.581	9.400.000,00	8.672,98	51,06
103	31/05/2023	81.583.590.236	9.400.000,00	8.679,10	6,12
104	01/06/2023	82.500.784.627	9.400.000,00	8.776,67	97,57
105	04/06/2023	83.550.722.970	9.400.000,00	8.888,37	111,70
106	05/06/2023	83.728.208.171	9.400.000,00	8.907,25	18,88
107	06/06/2023	84.697.174.127	9.400.000,00	9.010,33	103,08
108	07/06/2023	85.175.316.083	9.400.000,00	9.061,20	50,87
109	08/06/2023	83.557.459.497	9.400.000,00	8.889,09	(172,11)
110	11/06/2023	84.649.486.597	9.400.000,00	9.005,26	116,17
111	12/06/2023	85.137.330.716	9.400.000,00	9.057,16	51,90
112	13/06/2023	85.108.649.042	9.400.000,00	9.054,11	(3,05)
113	14/06/2023	84.549.459.254	9.400.000,00	8.994,62	(59,49)
114	15/06/2023	84.552.132.429	9.400.000,00	8.994,90	0,28
115	18/06/2023	84.584.159.424	9.400.000,00	8.998,31	3,41
116	19/06/2023	84.535.359.435	9.400.000,00	8.993,12	(5,19)
117	20/06/2023	85.563.333.775	9.400.000,00	9.102,48	109,36
118	21/06/2023	86.451.163.097	9.400.000,00	9.196,93	94,45
119	22/06/2023	87.289.390.515	9.400.000,00	9.286,10	89,17
120	25/06/2023	87.556.160.288	9.400.000,00	9.314,48	28,38
121	26/06/2023	87.501.315.222	9.400.000,00	9.308,65	(5,83)
122	27/06/2023	87.376.792.445	9.400.000,00	9.295,40	(13,25)
123	28/06/2023	87.383.852.211	9.400.000,00	9.296,15	0,75
124	29/06/2023	85.802.959.880	9.400.000,00	9.127,97	(168,18)
125	30/06/2023	86.033.628.257	9.400.000,00	9.152,51	24,54
126	02/07/2023	86.024.313.374	9.400.000,00	9.151,52	(0,99)
127	03/07/2023	86.349.438.676	9.400.000,00	9.186,11	34,59
128	04/07/2023	87.442.236.106	9.400.000,00	9.302,36	116,25
129	05/07/2023	87.492.365.566	9.400.000,00	9.307,69	5,33
130	06/07/2023	87.123.474.021	9.400.000,00	9.268,45	(39,24)
131	09/07/2023	88.067.726.258	9.400.000,00	9.368,90	100,45
132	10/07/2023	88.910.433.655	9.400.000,00	9.458,55	89,65
133	11/07/2023	89.169.349.740	9.400.000,00	9.486,10	27,55
134	12/07/2023	89.061.493.076	9.400.000,00	9.474,62	(11,48)
135	13/07/2023	90.483.245.313	9.400.000,00	9.625,87	151,25

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (“NAV”) (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ (“CCQ”)	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
136	16/07/2023	90.879.656.252	9.400.000,00	9.668,04	42,17
137	17/07/2023	91.515.181.117	9.400.000,00	9.735,65	67,61
138	18/07/2023	91.746.682.932	9.400.000,00	9.760,28	24,63
139	19/07/2023	91.330.730.503	9.400.000,00	9.716,03	(44,25)
140	20/07/2023	91.736.582.107	9.400.000,00	9.759,21	43,18
141	23/07/2023	93.108.787.164	9.400.000,00	9.905,19	145,98
142	24/07/2023	93.900.351.483	9.400.000,00	9.989,39	84,20
143	25/07/2023	94.024.124.887	9.400.000,00	10.002,56	13,17
144	26/07/2023	94.379.585.860	9.400.000,00	10.040,38	37,82
145	27/07/2023	94.762.412.420	9.400.000,00	10.081,10	40,72
146	30/07/2023	95.772.494.284	9.400.000,00	10.188,56	107,46
147	31/07/2023	106.399.290.481	10.400.000,00	10.230,70	42,14
148	01/08/2023	105.542.099.026	10.400.000,00	10.148,27	(82,43)
149	02/08/2023	106.710.802.682	10.400.000,00	10.260,65	112,38
150	03/08/2023	106.450.644.306	10.400.000,00	10.235,63	(25,02)
151	06/08/2023	107.921.827.122	10.400.000,00	10.377,09	141,46
152	07/08/2023	108.760.508.354	10.400.000,00	10.457,74	80,65
153	08/08/2023	108.474.461.136	10.400.000,00	10.430,23	(27,51)
154	09/08/2023	107.971.344.096	10.400.000,00	10.381,86	(48,37)
155	10/08/2023	106.819.121.930	10.400.000,00	10.271,06	(110,80)
156	13/08/2023	107.711.108.292	10.400.000,00	10.356,83	85,77
157	14/08/2023	109.375.316.689	10.400.000,00	10.516,85	160,02
158	15/08/2023	109.061.145.070	10.400.000,00	10.486,64	(30,21)
159	16/08/2023	109.417.379.646	10.400.000,00	10.520,90	34,26
160	17/08/2023	108.795.267.230	10.400.000,00	10.461,08	(59,82)
161	20/08/2023	102.656.840.478	10.400.000,00	9.870,85	(590,23)
162	21/08/2023	103.024.464.748	10.400.000,00	9.906,19	35,34
163	22/08/2023	104.397.114.869	10.400.000,00	10.038,18	131,99
164	23/08/2023	103.821.228.763	10.400.000,00	9.982,81	(55,37)
165	24/08/2023	106.354.352.691	10.400.000,00	10.226,38	243,57
166	27/08/2023	107.085.495.638	10.400.000,00	10.296,68	70,30
167	28/08/2023	109.401.899.139	10.400.000,00	10.519,41	222,73
168	29/08/2023	110.055.300.274	10.400.000,00	10.582,24	62,83
169	30/08/2023	111.808.890.079	10.400.000,00	10.750,85	168,61
170	31/08/2023	113.700.518.238	10.400.000,00	10.932,74	181,89
171	04/09/2023	113.681.828.481	10.400.000,00	10.930,94	(1,80)
172	05/09/2023	114.426.946.415	10.400.000,00	11.002,59	71,65
173	06/09/2023	115.683.207.550	10.400.000,00	11.123,38	120,79
174	07/09/2023	115.876.601.868	10.400.000,00	11.141,98	18,60
175	10/09/2023	116.768.497.094	10.400.000,00	11.227,74	85,76
176	11/09/2023	114.520.741.634	10.400.000,00	11.011,60	(216,14)
177	12/09/2023	117.247.072.429	10.400.000,00	11.273,75	262,15
178	13/09/2023	116.755.041.466	10.400.000,00	11.226,44	(47,31)
179	14/09/2023	115.012.704.969	10.400.000,00	11.058,91	(167,53)
180	17/09/2023	115.011.061.763	10.400.000,00	11.058,75	(0,16)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (“NAV”) (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ (“CCQ”)	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
181	18/09/2023	114.892.212.863	10.500.000,00	10.942,11	(116,64)
182	19/09/2023	115.390.569.807	10.500.000,00	10.989,57	47,46
183	20/09/2023	118.212.280.174	10.500.000,00	11.258,31	268,74
184	21/09/2023	116.450.661.622	10.500.000,00	11.090,53	(167,78)
185	24/09/2023	112.277.133.818	10.500.000,00	10.693,06	(397,47)
186	25/09/2023	106.024.662.712	10.500.000,00	10.097,58	(595,48)
187	26/09/2023	104.194.458.000	10.500.000,00	9.923,28	(174,30)
188	27/09/2023	107.453.920.022	10.500.000,00	10.233,70	310,42
189	28/09/2023	107.318.411.660	10.500.000,00	10.220,80	(12,90)
190	30/09/2023	107.574.262.737	10.500.000,00	10.245,16	24,36
191	01/10/2023	107.569.841.923	10.500.000,00	10.244,74	(0,42)
192	02/10/2023	108.042.567.448	10.500.000,00	10.289,76	45,02
193	03/10/2023	103.328.763.555	10.500.000,00	9.840,83	(448,93)
194	04/10/2023	105.435.191.258	10.500.000,00	10.041,44	200,61
195	05/10/2023	113.777.057.853	11.500.000,00	9.893,65	(147,79)
196	08/10/2023	121.153.984.970	12.000.000,00	10.096,16	202,51
197	09/10/2023	123.031.915.500	12.000.000,00	10.252,65	156,49
198	10/10/2023	122.807.110.331	12.000.000,00	10.233,92	(18,73)
199	11/10/2023	124.614.013.752	12.000.000,00	10.384,50	150,58
200	12/10/2023	124.849.018.698	12.000.000,00	10.404,08	19,58
201	15/10/2023	136.180.174.624	13.000.000,00	10.475,39	71,31
202	16/10/2023	134.025.323.083	13.000.000,00	10.309,64	(165,75)
203	17/10/2023	128.791.200.372	13.000.000,00	9.907,01	(402,63)
204	18/10/2023	126.648.894.955	13.000.000,00	9.742,22	(164,79)
205	19/10/2023	124.627.229.773	13.000.000,00	9.586,70	(155,52)
206	22/10/2023	138.449.511.953	14.000.000,00	9.889,25	302,55
207	23/10/2023	136.693.383.201	14.000.000,00	9.763,81	(125,44)
208	24/10/2023	138.940.833.345	14.000.000,00	9.924,34	160,53
209	25/10/2023	138.074.297.785	14.000.000,00	9.862,44	(61,90)
210	26/10/2023	131.510.068.385	14.000.000,00	9.393,57	(468,87)
211	29/10/2023	143.615.214.149	15.000.000,00	9.574,34	180,77
212	30/10/2023	147.935.181.287	16.000.000,00	9.245,94	(328,40)
213	31/10/2023	147.552.616.948	16.400.000,00	8.997,11	(248,83)
214	01/11/2023	155.942.181.963	16.900.000,00	9.227,34	230,23
215	02/11/2023	163.112.535.581	16.900.000,00	9.651,62	424,28
216	05/11/2023	163.876.868.616	16.900.000,00	9.696,85	45,23
217	06/11/2023	165.973.478.153	16.900.000,00	9.820,91	124,06
218	07/11/2023	164.512.624.667	16.900.000,00	9.734,47	(86,44)
219	08/11/2023	171.812.744.298	16.900.000,00	10.166,43	431,96
220	09/11/2023	173.059.003.391	16.900.000,00	10.240,17	73,74
221	12/11/2023	172.213.586.250	16.900.000,00	10.190,15	(50,02)
222	13/11/2023	173.319.264.134	16.900.000,00	10.255,57	65,42
223	14/11/2023	175.542.767.522	16.900.000,00	10.387,14	131,57
224	15/11/2023	176.060.997.430	16.900.000,00	10.417,81	30,67
225	16/11/2023	177.667.562.894	16.900.000,00	10.512,87	95,06

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (“NAV”) (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ (“CCQ”)	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
226	19/11/2023	174.785.308.783	16.900.000,00	10.342,32	(170,55)
227	20/11/2023	186.176.172.619	17.900.000,00	10.400,90	58,58
228	21/11/2023	188.323.113.324	17.900.000,00	10.520,84	119,94
229	22/11/2023	190.289.512.894	17.900.000,00	10.630,69	109,85
230	23/11/2023	183.175.315.577	17.900.000,00	10.233,25	(397,44)
231	26/11/2023	185.429.030.783	17.900.000,00	10.359,16	125,91
232	27/11/2023	182.228.716.866	17.900.000,00	10.180,37	(178,79)
233	28/11/2023	183.330.621.818	17.900.000,00	10.241,93	61,56
234	29/11/2023	185.549.315.760	17.900.000,00	10.365,88	123,95
235	30/11/2023	184.969.763.000	17.900.000,00	10.333,50	(32,38)
236	03/12/2023	186.251.807.859	17.900.000,00	10.405,12	71,62
237	04/12/2023	201.922.780.007	18.900.000,00	10.683,74	278,62
238	05/12/2023	201.354.534.875	18.900.000,00	10.653,67	(30,07)
239	06/12/2023	204.056.215.247	18.900.000,00	10.796,62	142,95
240	07/12/2023	201.733.871.912	18.900.000,00	10.673,74	(122,88)
241	10/12/2023	201.785.167.249	18.900.000,00	10.676,46	2,72
242	11/12/2023	201.037.675.744	18.900.000,00	10.636,91	(39,55)
243	12/12/2023	201.174.252.247	18.900.000,00	10.644,14	7,23
244	13/12/2023	198.058.863.590	18.900.000,00	10.479,30	(164,84)
245	14/12/2023	195.989.076.592	18.900.000,00	10.369,79	(109,51)
246	17/12/2023	195.489.614.774	18.900.000,00	10.343,36	(26,43)
247	18/12/2023	194.473.718.972	18.900.000,00	10.289,61	(53,75)
248	19/12/2023	196.146.417.502	18.900.000,00	10.378,11	88,50
249	20/12/2023	197.064.303.580	18.900.000,00	10.426,68	48,57
250	21/12/2023	197.612.803.645	18.900.000,00	10.455,70	29,02
251	24/12/2023	197.470.248.412	18.900.000,00	10.448,16	(7,54)
252	25/12/2023	200.023.396.828	18.900.000,00	10.583,24	135,08
253	26/12/2023	200.985.044.164	18.900.000,00	10.634,12	50,88
254	27/12/2023	200.932.247.004	18.900.000,00	10.631,33	(2,79)
255	28/12/2023	206.754.778.599	19.400.000,00	10.657,46	26,13
256	31/12/2023	207.768.762.041	19.400.000,00	10.709,73	52,27
Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm				107.750.107.998	
Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ trong năm – mức cao nhất				(595,47)	
Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ trong năm – mức thấp nhất				(0,16)	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (“NAV”) (tiếp theo)

Giai đoạn từ ngày 23/08/2022 đến ngày 31/12/2022

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ (“CCQ”)	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
1	29/08/2022	65.336.568.379	6.000.000,00	10.889,42	
2	30/08/2022	64.936.402.253	6.000.000,00	10.822,73	(66,69)
3	31/08/2022	65.127.735.385	6.000.000,00	10.854,62	31,89
4	04/09/2022	65.120.426.609	6.000.000,00	10.853,40	(1,22)
5	05/09/2022	65.122.605.501	6.000.000,00	10.853,76	0,36
6	06/09/2022	65.212.507.109	6.000.000,00	10.868,75	14,99
7	07/09/2022	62.886.038.984	6.000.000,00	10.481,00	(387,75)
8	08/09/2022	62.052.414.129	6.000.000,00	10.342,06	(138,94)
9	11/09/2022	63.195.884.195	6.000.000,00	10.532,64	190,58
10	12/09/2022	62.956.714.521	6.000.000,00	10.492,78	(39,86)
11	13/09/2022	63.134.002.261	6.000.000,00	10.522,33	29,55
12	14/09/2022	63.318.197.562	6.000.000,00	10.553,03	30,70
13	15/09/2022	63.282.537.546	6.000.000,00	10.547,08	(5,95)
14	18/09/2022	62.020.378.511	6.000.000,00	10.336,72	(210,36)
15	19/09/2022	59.872.987.327	6.000.000,00	9.978,83	(357,89)
16	20/09/2022	60.943.160.285	6.000.000,00	10.157,19	178,36
17	21/09/2022	60.635.628.785	6.000.000,00	10.105,93	(51,26)
18	22/09/2022	61.271.507.780	6.000.000,00	10.211,91	105,98
19	25/09/2022	60.642.593.843	6.000.000,00	10.107,09	(104,82)
20	26/09/2022	58.225.197.906	6.000.000,00	9.704,19	(402,90)
21	27/09/2022	57.846.678.268	6.000.000,00	9.641,11	(63,08)
22	28/09/2022	57.012.821.602	6.000.000,00	9.502,13	(138,98)
23	29/09/2022	55.938.060.922	6.000.000,00	9.323,01	(179,12)
24	30/09/2022	56.197.415.555	6.000.000,00	9.366,23	43,22
25	02/10/2022	56.193.282.862	6.000.000,00	9.365,54	(0,69)
26	03/10/2022	53.279.081.389	6.000.000,00	8.879,84	(485,70)
27	04/10/2022	52.211.130.809	6.000.000,00	8.701,85	(177,99)
28	05/10/2022	57.683.850.432	6.400.000,00	9.013,10	311,25
29	06/10/2022	55.562.553.496	6.400.000,00	8.681,64	(331,46)
30	09/10/2022	55.034.875.710	6.600.000,00	8.338,61	(343,03)
31	10/10/2022	55.730.817.134	6.600.000,00	8.444,06	105,45
32	11/10/2022	53.408.109.677	6.600.000,00	8.092,13	(351,93)
33	12/10/2022	55.426.215.178	6.600.000,00	8.397,91	305,78
34	13/10/2022	55.879.133.852	6.600.000,00	8.466,53	68,62
35	16/10/2022	53.569.322.206	6.200.000,00	8.640,21	173,68
36	17/10/2022	53.901.773.320	6.200.000,00	8.693,83	53,62
37	18/10/2022	54.115.503.650	6.200.000,00	8.728,30	34,47
38	19/10/2022	58.303.524.486	6.700.000,00	8.702,01	(26,29)
39	20/10/2022	57.633.828.600	6.700.000,00	8.602,06	(99,95)
40	23/10/2022	54.938.330.787	6.700.000,00	8.199,75	(402,31)
41	24/10/2022	52.796.586.824	6.700.000,00	7.880,08	(319,67)
42	25/10/2022	60.977.229.463	7.700.000,00	7.919,12	39,04
43	26/10/2022	61.925.915.179	7.900.000,00	7.838,72	(80,40)
44	27/10/2022	64.812.273.583	7.900.000,00	8.204,08	365,36
45	30/10/2022	64.745.074.590	7.900.000,00	8.195,57	(8,51)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RỘNG (“NAV”) (tiếp theo)

Giai đoạn từ ngày 23/08/2022 đến ngày 31/12/2022

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ (“CCQ”)	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
46	31/10/2022	64.495.419.809	7.900.000,00	8.163,97	(31,60)
47	01/11/2022	77.049.783.351	9.400.000,00	8.196,78	32,81
48	02/11/2022	76.441.529.575	9.400.000,00	8.132,07	(64,71)
49	03/11/2022	76.284.132.741	9.400.000,00	8.115,33	(16,74)
50	06/11/2022	74.031.685.504	9.400.000,00	7.875,71	(239,62)
51	07/11/2022	71.197.004.711	9.400.000,00	7.574,14	(301,57)
52	08/11/2022	71.599.057.864	9.400.000,00	7.616,92	42,78
53	09/11/2022	71.139.136.920	9.400.000,00	7.567,99	(48,93)
54	10/11/2022	67.546.135.638	9.400.000,00	7.185,75	(382,24)
55	13/11/2022	66.839.902.458	9.400.000,00	7.110,62	(75,13)
56	14/11/2022	64.641.947.386	9.400.000,00	6.876,80	(233,82)
57	15/11/2022	61.763.186.944	9.400.000,00	6.570,55	(306,25)
58	16/11/2022	64.273.554.099	9.400.000,00	6.837,61	267,06
59	17/11/2022	65.988.845.200	9.400.000,00	7.020,08	182,47
60	20/11/2022	66.583.850.239	9.400.000,00	7.083,38	63,30
61	21/11/2022	66.799.312.073	9.400.000,00	7.106,30	22,92
62	22/11/2022	67.198.683.054	9.400.000,00	7.148,79	42,49
63	23/11/2022	66.516.699.351	9.400.000,00	7.076,24	(72,55)
64	24/11/2022	66.673.066.562	9.400.000,00	7.092,87	16,63
65	27/11/2022	68.653.389.341	9.400.000,00	7.303,55	210,68
66	28/11/2022	71.540.642.794	9.400.000,00	7.610,70	307,15
67	29/11/2022	73.354.537.117	9.400.000,00	7.803,67	192,97
68	30/11/2022	75.017.913.194	9.400.000,00	7.980,62	176,95
69	01/12/2022	74.874.334.613	9.400.000,00	7.965,35	(15,27)
70	04/12/2022	77.740.137.613	9.400.000,00	8.270,22	304,87
71	05/12/2022	79.227.783.057	9.400.000,00	8.428,48	158,26
72	06/12/2022	76.917.511.742	9.400.000,00	8.182,71	(245,77)
73	07/12/2022	75.712.545.125	9.400.000,00	8.054,52	(128,19)
74	08/12/2022	77.998.463.845	9.400.000,00	8.297,70	243,18
75	11/12/2022	78.458.676.306	9.400.000,00	8.346,66	48,96
76	12/12/2022	77.321.091.712	9.400.000,00	8.225,64	(121,02)
77	13/12/2022	78.862.978.073	9.400.000,00	8.389,67	164,03
78	14/12/2022	79.121.266.504	9.400.000,00	8.417,15	27,48
79	15/12/2022	79.540.447.555	9.400.000,00	8.461,74	44,59
80	18/12/2022	79.910.563.693	9.400.000,00	8.501,12	39,38
81	19/12/2022	78.751.552.917	9.400.000,00	8.377,82	(123,30)
82	20/12/2022	77.150.216.386	9.400.000,00	8.207,46	(170,36)
83	21/12/2022	76.222.337.926	9.400.000,00	8.108,75	(98,71)
84	22/12/2022	76.679.639.521	9.400.000,00	8.157,40	48,65
85	25/12/2022	76.204.305.186	9.400.000,00	8.106,84	(50,56)
86	26/12/2022	72.917.593.259	9.400.000,00	7.757,19	(349,65)
87	27/12/2022	75.251.347.820	9.400.000,00	8.005,46	248,27
88	28/12/2022	76.389.978.555	9.400.000,00	8.126,59	121,13
89	29/12/2022	75.858.641.077	9.400.000,00	8.070,06	(56,53)
90	31/12/2022	76.535.769.325	9.400.000,00	8.142,10	72,04

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (“NAV”) (tiếp theo)

Giai đoạn từ ngày 23/08/2022 đến ngày 31/12/2022

Giá trị tài sản ròng bình quân trong giai đoạn	66.327.795.106
Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ trong giai đoạn – mức cao nhất	(485,70)
Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ trong giai đoạn – mức thấp nhất	0,36

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

(i) Công ty Quản lý Quỹ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023	Giai đoạn từ ngày 23/08/2022 đến ngày 31/12/2022 VND
Phí quản lý quỹ	782.362.218	190.453.320

Phí quản lý quỹ được tính trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày trước ngày định giá. Tỷ lệ phí quản lý quỹ hàng năm là 0,8%/năm.

(ii) Ngân hàng Giám sát và Lưu ký

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 VND	Giai đoạn từ ngày 23/08/2022 đến ngày 31/12/2022 VND
Phí dịch vụ giám sát (*)	181.500.000	8.250.000
Phí dịch vụ quản trị quỹ (*)	181.500.000	8.250.000
Phí lưu ký - bảo quản tài sản (Thuyết minh 5.5)	110.000.000	5.000.000
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán (Thuyết minh 5.5) (**)	16.200.000	600.000
Phí ngân hàng	1.481.700	228.800
Thu nhập lãi tiền gửi	2.858.982	413.132

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

(ii) Ngân hàng Giám sát và Lưu ký (tiếp theo)

- (*) Các phí này được tính dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và NAV của Quỹ tại ngày trước ngày định giá. Giá dịch vụ giám sát quỹ và dịch vụ quản trị quỹ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng.

Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát và quản trị quỹ lần lượt như sau:

Giá dịch vụ	% phí dịch vụ tối đa/NAV
Dịch vụ lưu ký quỹ	0,05%/năm
Dịch vụ giám sát quỹ	0,02%/năm
Dịch vụ quản trị quỹ	0,03%/năm

- (**) Phí giao dịch chứng khoán là 100.000 Đồng/giao dịch, không bao gồm giao dịch hoán đổi.

(iii) Ban Đại diện Quỹ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023	Giai đoạn từ ngày 23/08/2022 đến ngày 31/12/2022
	VND	VND
Thù lao của Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 5.6)	<u>77.999.999</u>	<u>27.895.360</u>

Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích trọng yếu trong hợp đồng. Thù lao của Ban Đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập.

(b) Số dư với các bên liên quan

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022
	VND	VND
Công ty Quản lý Quỹ		
Phí quản lý quỹ phải trả (Thuyết minh 6.5)	135.145.200	52.580.000
Tỷ lệ nắm giữ CCQ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan cuối năm	<u>43,66%</u>	<u>73,49%</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế về trình bày và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210/2009/TT-BTC") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210/2009/TT-BTC đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh, trong đó bao gồm các chính sách quản lý rủi ro tài chính và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Quý có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

Rủi ro tín dụng
Rủi ro thanh khoản
Rủi ro thị trường

Danh mục đầu tư của Quý bao gồm cổ phiếu niêm yết, quyền mua cổ phiếu niêm yết, phải thu và tiền gửi ngân hàng. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được có toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quý theo đúng mục tiêu đầu tư của Quý. Ngân hàng Giám sát giám sát việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản, Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quý phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quý. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

Tất cả các khoản tiền gửi được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Quý cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Chứng khoán đầu tư của Quý chỉ được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có mức độ tín nhiệm an toàn. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán được thanh toán hoặc chi trả vào thời điểm chuyển giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán, việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

Các khoản phải thu bao gồm dự thu cổ tức. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu này được đánh giá thấp do các bên đối tác là các tổ chức niêm yết có lợi nhuận và các khoản phải thu có thời hạn thanh toán ngắn.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa mà Quý có thể gặp phải bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quý sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác. Quý có rủi ro thanh khoản cao do phải đáp ứng yêu cầu hoán đổi lại chứng chỉ quỹ từ các nhà đầu tư.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quý là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, bao gồm tiền và chứng khoán niêm yết, nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, tất cả các khoản nợ phải trả của Quý có thời hạn thanh toán dưới 1 năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Quý không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh.

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Quý hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Quý nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quý sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Quý là rất nhỏ do Quý không có khoản đầu tư có thu nhập cố định và giá trị các khoản phải thu không đáng kể.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quý bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Quý không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quý là có gốc tiền tệ là tiền Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quý.

Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Quý đầu tư vào chứng khoán mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai. Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nếu giá chứng khoán tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì giá trị tài sản ròng của Quý sẽ cao hơn/thấp hơn 20.584.507.118 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 7.625.946.763 Đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)****(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Tài sản tài chính của Quỹ bao gồm:

- Tiền
- Công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác;
- Quyền theo hợp đồng để:
 - Nhận tiền mặt hoặc tài sản tài chính khác từ đơn vị khác; hoặc
 - Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện có thể có lợi cho Quỹ;
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Nợ phải trả tài chính của Quỹ là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Quỹ hoặc là các hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Phương pháp xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính hiện chưa được đề cập trong Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như trong các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục.

Do đó, Quỹ áp dụng phương pháp định giá tài sản ròng theo Thông tư 98/2020/TT-BTC, Điều lệ Quỹ và Sổ tay Định giá đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt để xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định bằng giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 31/12/2022	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng	3.083.951.505	3.083.951.505	295.998.544	295.998.544
Các khoản đầu tư thuần	205.845.071.180	205.845.071.180	76.259.467.630	76.259.467.630
- Cổ phiếu niêm yết	205.587.821.180	205.587.821.180	76.259.467.630	76.259.467.630
- Quyền mua cổ phiếu	257.250.000	257.250.000	-	-
Các khoản phải thu	305.880.000	305.880.000	217.710.000	217.710.000
- Dự thu cổ tức	305.880.000	305.880.000	217.710.000	217.710.000
Tổng cộng	209.234.902.685	209.234.902.685	76.773.176.174	76.773.176.174
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả về mua các khoản đầu tư	992.800.000	992.800.000	-	-
Chi phí phải trả	94.880.000	94.880.000	120.473.425	120.473.425
Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	92.702.500	92.702.500	-	-
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	284.758.144	284.758.144	116.933.424	116.933.424
Phải trả, phải nộp khác	1.000.000	1.000.000	-	-
Tổng cộng	1.466.140.644	1.466.140.644	237.406.849	237.406.849

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

11 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2023 mà cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính này.

12 PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn để phát hành vào ngày 8 tháng 3 năm 2024.



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 8 tháng 3 năm 2024

A handwritten signature in blue ink, appearing to be "Ninh Thị Tuệ Minh".

A handwritten signature in blue ink, appearing to be "Phạm Thị Như Thảo".

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Phạm Thị Như Thảo
Kế toán Quỹ
Ngày 8 tháng 3 năm 2024

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ
Ngày 8 tháng 3 năm 2024

